

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/6/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

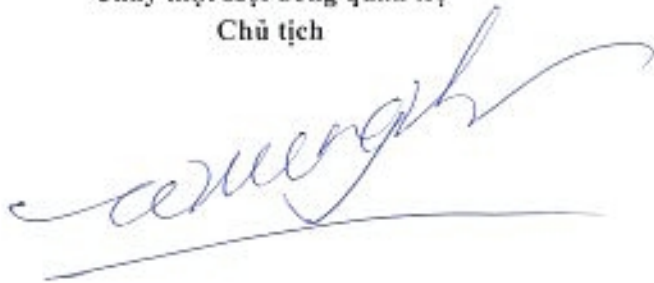
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phạm Hữu Lạc

11/8/2016 10:51:11

Số: 1714/BCKT/TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, được lập ngày 10/8/2016, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng
01/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.964.246.938	799.576.023.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		154.089.607.660	142.058.950.318
1. Tiền	111	V.1	140.989.607.660	132.058.950.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.100.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.949.103.459	487.517.669.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	301.876.373.230	375.645.565.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	84.517.862.159	86.005.916.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.959.394.085	26.221.045.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(404.526.015)	(404.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	49.667.178
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	159.359.530.807	154.920.586.918
1. Hàng tồn kho	141		159.387.383.004	154.948.439.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.566.005.012	5.078.817.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	6.541.052.075	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.522.259.781	3.785.584.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	502.693.156	592.691.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.931.951.864	370.645.932.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.152.802.806	55.046.365.430
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	58.280.000.000	50.960.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.872.802.806	4.086.365.430
II. Tài sản cố định	220		188.146.247.489	193.004.937.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57.082.847.489	61.941.537.658
- Nguyên giá	222		333.733.589.110	334.465.091.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.650.741.621)	(272.523.553.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	43.805.798.414	69.421.381.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.805.798.414	69.421.381.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	45.536.026.638	45.536.026.638
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.449.636.638	8.449.636.638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.291.076.517	7.637.221.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	7.291.076.517	7.637.221.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.097.896.198.802	1.170.221.956.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		728.952.456.471	807.475.574.306
I. Nợ ngắn hạn	310		419.865.352.721	481.821.656.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	103.693.421.321	143.029.380.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	42.293.970.696	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.539.597.001	10.483.860.531
4. Phải trả người lao động	314		5.669.544.277	8.683.340.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	43.885.211.233	50.874.247.956
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.152.034.732	10.317.033.633
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	46.302.462.906	34.841.494.835
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	166.242.436.030	173.680.451.857
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.086.674.525	1.339.868.101
II. Nợ dài hạn	330		309.087.103.750	325.653.917.701
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	7.729.304.732	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	91.222.902.815	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	138.544.395.589	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	19.141.784.978	19.141.784.978
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	51.475.985.636	51.475.985.636
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.943.742.331	362.746.382.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	368.943.742.331	362.746.382.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.744.416.579	30.164.329.732
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.775.764.524	7.096.794.301
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.717.112.524	70.876.395.250
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.327.294.756	41.904.229.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.389.817.768	28.972.165.440
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.123.068.704	108.025.482.873
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.097.896.198.802	1.170.221.956.462

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: đồng
			Năm 2016	Năm 2015		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916	234.985.435.359
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916	234.985.435.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.022.157.124	77.456.637.120	120.386.305.546	205.948.542.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.244.025.511	14.223.243.247	15.881.650.370	29.036.893.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.827.511.077	3.235.896.520	10.250.025.914	5.995.574.611
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.766.333.046	4.055.641.707	6.896.729.775	8.093.976.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.766.333.046	3.739.944.034	6.896.729.775	7.528.625.335
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	(137.068.882)	-	(144.201.080)
9. Chi phí bán hàng	25		602.202.112	982.123.308	1.117.195.349	2.264.321.506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.330.031.118	(250.526.218)	9.917.584.020	4.227.749.018
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.372.970.312	12.534.832.088	8.200.167.140	20.302.219.543
12. Thu nhập khác	31		604.536.160	1.624.453.941	1.521.256.163	2.555.098.637
13. Chi phí khác	32		1.961.052.946	809.694.192	2.889.266.895	1.479.717.225
14. Lợi nhuận khác	40		(1.356.516.786)	814.759.749	(1.368.010.732)	1.075.381.412
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.016.453.526	13.349.591.837	6.832.156.408	21.377.600.935
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	485.522.682	2.585.858.636	844.752.809	4.037.851.552
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	30.155.154	-	31.724.238
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.530.930.844	10.733.578.047	5.987.403.599	17.308.025.135
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.138.532.355	6.198.232.397	4.389.817.768	10.291.988.519
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.392.398.489	4.535.345.650	1.597.585.831	7.016.036.616
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		205	415	285	636
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		205	415	285	636

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.832.156.408	21.377.600.955
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.508.114.416	6.557.424.765
- Các khoản dự phòng	03	-	50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(160.190.309)	565.808.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.137.168.942)	(6.223.056.081)
- Chi phí lãi vay	06	6.896.729.775	7.528.625.335
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.939.641.348	29.856.403.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	76.314.731.106	(14.610.015.904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.328.910.778	69.348.352.968
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(61.785.948.062)	(69.874.486.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.494.366.029)	1.897.435.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.942.419.416)	(8.129.342.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.626.898.369)	(4.365.464.801)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.689.071.620)	(7.010.166.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.044.579.736	(2.887.283.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(267.089.453)	(23.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	911.755.468	9.909.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.520.000.000)	(32.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.200.000.000	25.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.469.380.089	4.227.773.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.205.953.896)	(3.135.406.478)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	131.239.224.865	131.331.399.499
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(138.677.240.692)	(125.213.333.378)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(869.952.671)	(1.970.019.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.807.968.498)	4.148.046.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.030.657.342	(1.874.644.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.058.950.318	158.371.386.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	457.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	154.089.607.660	156.497.199.734

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Hào

Đinh Văn Văn

Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phi hoặc hợp đồng.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Tổng Công ty so với cùng kỳ năm trước có một số biến động. Cụ thể các biến động này, Tổng Công ty đã có Công văn giải trình số 370/CV-BTC-TCT ngày 29/7/2016 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin theo quy định hiện hành.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2016, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

5. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2016		01/01/2016	
		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền					
- Tiền mặt		21.613.906.240		36.888.719.558	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		119.375.701.420		95.170.230.760	
Cộng		140.989.607.660		132.058.950.318	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a) Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
3. Phải thu khách hàng		30/6/2016		01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Ban QLDA Thủy điện Sóng Bung 2		39.980.931.200		44.619.112.000	
- Ban QLDA Thủy điện 6		7.671.447.121		83.316.643.954	
- Ban QLDA Thủy điện 3		45.400.066.040		45.844.755.424	
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		13.606.018.250		18.606.018.250	
- Ban QLĐT&XD Thủy lợi 5		10.053.728.000		7.033.386.000	
- Các khách hàng khác		185.164.182.619		176.225.650.351	
Cộng		301.876.373.230		375.645.565.979	
4. Trả trước cho người bán		30/6/2016		01/01/2016	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.517.862.159		86.005.916.789	
- Công ty Hải Giang		5.103.945.837		5.870.335.000	
- Cty CP XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng		7.852.541.347		7.902.041.347	
- Công ty CP Trang Thiết bị Hanoi TC		7.724.385.390		7.724.385.390	
- Các khách hàng khác		63.836.989.585		64.509.155.052	
Cộng		84.517.862.159		86.005.916.789	
5. Phải thu khác		30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	30.959.394.085	57.450.000	26.221.045.362	57.450.000	
- Phải thu khác	7.021.192.892	-	2.511.879.343	-	
- Tạm ứng	23.938.201.193	57.450.000	23.709.166.019	57.450.000	
b) Dài hạn	3.872.802.806	-	4.086.365.430	-	
- Ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-	1.200.000.000	-	
- Phải thu dài hạn khác	2.872.802.806	-	2.886.365.430	-	
Cộng	34.832.196.891	57.450.000	30.307.410.792	57.450.000	
6. Nợ xấu		30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	377.559.015	30.483.000	377.559.015	30.483.000	
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-	
Cộng	435.009.015	30.483.000	435.009.015	30.483.000	

7. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.979.520.593	27.852.197	7.678.264.160	27.852.197
- Công cụ, dụng cụ	199.921.630	-	149.327.001	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.207.940.781	-	147.120.847.954	-
Cộng	159.387.383.004	27.852.197	154.948.439.115	27.852.197

8. Phải thu về cho vay	30/6/2016		01/01/2016	
	a) Phải thu về cho vay dài hạn	58.280.000.000		50.960.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	56.840.000.000		50.960.000.000	
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000		-	
Cộng	58.280.000.000		50.960.000.000	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	66.040.182.758	154.304.129.850	113.082.377.191	1.038.401.475	334.465.091.274
Số tăng trong kỳ	-	114.818.182	-	60.000.000	174.818.182
- Mua trong năm	-	114.818.182	-	60.000.000	174.818.182
Số giảm trong kỳ	-	787.272.727	119.047.619	-	906.320.346
- Thanh lý, nhượng bán	-	787.272.727	119.047.619	-	906.320.346
Số dư cuối kỳ	66.040.182.758	153.631.675.305	112.963.329.572	1.098.401.475	333.733.589.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.744.501.051	146.566.149.634	109.328.387.101	884.515.830	272.523.553.616
Số tăng trong kỳ	977.883.810	1.154.897.087	2.341.164.522	34.168.997	4.508.114.416
- Khấu hao trong kỳ	977.883.810	1.154.897.087	2.341.164.522	34.168.997	4.508.114.416
Số giảm trong kỳ	-	261.878.792	119.047.619	-	380.926.411
- Thanh lý, nhượng bán	-	261.878.792	119.047.619	-	380.926.411
Số dư cuối kỳ	16.722.384.861	147.459.167.929	111.550.504.004	918.684.827	276.650.741.621
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	50.295.681.707	7.737.980.216	3.753.990.090	153.885.645	61.941.537.658
Tại ngày cuối kỳ	49.317.797.897	6.172.507.376	1.412.825.568	179.716.648	57.082.847.489
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					1.663.992.383 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					235.920.066.129 đồng

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**
Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	43.805.798.414	43.805.798.414	69.421.381.810	69.421.381.810
+ Xây dựng cơ bản	43.805.798.414	43.805.798.414	69.421.381.810	69.421.381.810
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	424.141.116	424.141.116	271.869.845	271.869.845
- Xây dựng cao ốc chung cư 205 Nguyễn XI	43.381.657.298	43.381.657.298	69.149.511.965	69.149.511.965
Cộng	43.805.798.414	43.805.798.414	69.421.381.810	69.421.381.810

12. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	8.449.636.638	-	-	8.449.636.638
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	-	-	-	-	-	-
Cty CP Xây dựng 43	-	-	8.449.636.638	-	-	8.449.636.638
b) Đầu tư vào đơn vị khác	38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000	38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	1.203.048.469	-	1.203.048.469	1.203.048.469	-
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	14.440.000.000	-	14.440.000.000
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	22.095.440.000	-	22.095.440.000
Cty TNHH XD Phát triển Việt Nam	550.950.000	-	550.950.000	550.950.000	-	550.950.000

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2016	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

13. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	6.541.052.075	700.541.537
- Các khoản khác	6.541.052.075	700.541.537
b) Dài hạn	7.291.076.517	7.637.221.026
- Chi phí trả trước dài hạn VP TCT	-	49.371.344
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Cầu Máng - TH	172.786.186	682.901.820
- Chi phí trả trước dài hạn công trình A Lin - CNTN	1.171.080.069	489.160.528
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng	192.313.181	139.245.855
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	149.214.461	173.961.622
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	1.901.693.704	2.422.664.110
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	77.272.696	296.889.657
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	170.427.892	246.200.105
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.449.334.792	3.022.177.131
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Lasec	-	114.648.854
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	6.953.536	-
Cộng	13.832.128.592	8.337.762.563

14. Phải trả người bán	Giá trị	30/6/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	103.693.421.321	103.693.421.321	143.029.380.723	143.029.380.723	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	237.268.669	237.268.669	7.283.537.786	7.283.537.786	
- Cty CP XD&ĐT Việt Nam (Cavico)	8.081.374.661	8.081.374.661	4.653.760.487	4.653.760.487	
- Cty CP Cơ Điện và XD VN	-	-	15.560.002.352	15.560.002.352	
- Các đối tượng khác	95.374.777.991	95.374.777.991	115.532.080.098	115.532.080.098	
b) Phải trả người bán dài hạn	7.729.304.732	7.729.304.732	41.863.364.136	41.863.364.136	
- Công ty CP Xây dựng 43	7.729.304.732	7.729.304.732	12.387.299.130	12.387.299.130	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	-	-	8.153.730.883	8.153.730.883	
- Cty CP Licogi 16	-	-	5.392.466.478	5.392.466.478	
- Các đối tượng khác	-	-	15.929.867.645	15.929.867.645	
Cộng	111.422.726.053	111.422.726.053	184.892.744.859	184.892.744.859	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Xây dựng 43	7.729.304.732	7.729.304.732	12.387.299.130	12.387.299.130	
Cộng	7.729.304.732	7.729.304.732	12.387.299.130	12.387.299.130	
15. Người mua trả tiền trước			30/6/2016	01/01/2016	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			42.293.970.696	48.571.978.307	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng			20.108.406.249	23.386.880.226	
- Ban QLDA Thủy lợi 3			6.607.200.000	9.626.000.000	
- Công ty cổ phần TĐ Trường Phú - G05			6.068.500.000	9.940.125.000	
- Các đối tượng khác			9.509.864.447	5.618.973.081	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn			91.222.902.815	73.655.657.362	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng			57.137.337.503	57.339.081.362	
- Công ty cổ phần TĐ Trường Phú - G05			19.151.869.000	3.708.275.000	
- Ban QLDA Thủy lợi 2 - CT Bắc Kạn			12.203.935.000	545.979.000	
- Các đối tượng khác			2.729.761.312	12.062.322.000	
Cộng			133.516.873.511	122.227.635.669	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	630.537	6.097.567.786	5.324.469.889	773.728.434	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.138.951.310	844.752.809	9.228.264.443	755.439.676	
- Thuế thu nhập cá nhân	220.875.244	162.555.070	347.562.752	35.867.562	
- Thuế tài nguyên	-	192.625.954	59.600.000	133.025.954	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	417.298.358	740.020.668	1.021.888.733	135.430.293	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại t	-	19.000.000	19.000.000	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	706.105.082	1.417.461.990	1.417.461.990	706.105.082	
Cộng	10.483.860.531	9.473.984.277	17.418.247.807	2.539.597.001	
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	319.167.102	332.379.589	79.256.284	66.043.797	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	398.633.926	398.633.926	
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	241.916	13.484.831	13.484.831	
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228	-	-	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại t	22.330.524	1.655.000	1.854.484	22.530.008	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	33.170.685	31.170.091	-	2.000.594	
Cộng	592.691.455	583.227.824	493.229.525	502.693.156	

		30/6/2016		01/01/2016		
17. Chi phí phải trả						
a) Ngắn hạn						
- Trích trước chi phí lãi vay		365.974.588		411.664.229		
- Trích trước chi phí công trình Chi nhánh phía Bắc		33.914.586.514		34.786.530.976		
- Trích trước chi phí các công trình khác		7.534.896.171		7.088.798.551		
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A		1.689.905.110		7.907.159.918		
- Trích trước chi phí Công ty Lasec		379.848.850		680.094.282		
Cộng		43.885.211.233		50.874.247.956		
18. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn		1.161.609.435		1.196.441.153		
- Bảo hiểm xã hội		443.601.250		480.941.296		
- Bảo hiểm y tế		46.184.144		57.481.654		
- Bảo hiểm thất nghiệp		22.596.023		34.066.094		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		44.628.472.054		33.072.564.638		
+ Phải trả cổ tức		1.092.258.970		1.962.211.641		
+ Phải trả khác		43.536.213.084		31.110.352.997		
b) Dài hạn						
- Tiền khối lượng công trình Đồng Nai 3		7.480.995.589		7.480.995.589		
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000		
Cộng		184.846.858.495		173.385.890.424		
19. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	30/6/2016	Tăng	Trong năm	01/01/2016	
		Số có khả		Giảm	Giá trị	
		năng trả nợ			Số có khả	
					năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	166.242.436.030	166.242.436.030	131.239.224.865	138.677.240.692	173.680.451.857	173.680.451.857
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP	139.716.566.059	139.716.566.059	120.705.057.677	123.405.525.884	142.417.034.266	142.417.034.266
ĐT&PT Tp HCM						
- Ngân hàng TMCP	4.476.807.196	4.476.807.196	5.463.026.367	5.727.966.846	4.741.747.675	4.741.747.675
An Bình						
- Ngân hàng TMCP	17.623.376.874	17.623.376.874	4.260.091.821	6.032.230.071	19.395.515.124	19.395.515.124
Tiên Phong						
- Ngân hàng TMCP	-	-	311.049.000	338.549.000	27.500.000	27.500.000
XNK Việt Nam						
- Vay cá nhân	2.635.000.000	2.635.000.000	500.000.000	920.000.000	3.055.000.000	3.055.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sờ giao dịch 3	1.790.685.901	1.790.685.901	-	2.252.968.891	4.043.654.792	4.043.654.792
Ngân hàng DTPT						
Việt Nam						
b) Vay dài hạn	19.141.784.978	19.141.784.978	-	-	19.141.784.978	19.141.784.978
+ Vay dài hạn						
- Sờ giao dịch 3	19.141.784.978	19.141.784.978	-	-	19.141.784.978	19.141.784.978
Ngân hàng DTPT						
Việt Nam						

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	30/6/2016	01/01/2016
20. Dự phòng phải trả		
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	51.475.985.636	51.475.985.636
+ Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
+ Công trình Krông Buk Hạ	1.209.840.182	1.209.840.182
+ Công trình Tà Trách	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	51.475.985.636	51.475.985.636

21. Vốn chủ sở hữu					
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>					
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	89.319.480.750	93.131.827.981	329.034.688.731
Tăng vốn năm trước	-	-	32.406.639.256	14.930.333.556	47.336.972.812
- Lãi trong năm trước	-	-	28.972.165.440	14.924.874.557	43.897.039.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.434.473.816	5.458.999	3.439.932.815
Giảm vốn năm trước	-	-	13.588.600.723	36.678.664	13.625.279.387
- Phân phối lợi nhuận	-	-	13.588.600.723	36.678.664	13.625.279.387
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	108.137.519.283	108.025.482.873	362.746.382.156
Tăng vốn trong kỳ	-	-	7.648.874.838	3.097.585.831	10.746.460.669
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	4.389.817.768	1.597.585.831	5.987.403.599
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.259.057.070	-	3.259.057.070
Giảm vốn trong kỳ	-	-	4.549.100.494	-	4.549.100.494
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	4.549.100.494	-	4.549.100.494
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	111.237.293.627	111.123.068.704	368.943.742.331

⁽¹⁾ Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.580.086.847	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	678.970.223	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.290.043.424	đồng
Cộng	4.549.100.494	đồng

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>			30/6/2016	01/01/2016
- Vốn góp của cổ đông			160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng			160.083.380.000	160.083.380.000
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>			Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ			160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ			-	-
- Vốn góp cuối kỳ			160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	8.795.002.800

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/6/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/6/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	570,55	570,55
- JPY	968,00	968,00
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.249.628.121	5.455.243.510
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.830.222.660	151.532.313.064
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	36.188.105.135	77.997.878.785
Cộng	136.267.955.916	234.985.435.359
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.258.154.473	4.182.343.152
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	83.976.440.132	144.914.196.517
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	30.151.710.941	56.852.002.668
Cộng	120.386.305.546	205.948.542.337
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.716.146.252	2.577.745.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.373.689.353	3.417.371.753
Lãi chênh lệch tỷ giá	160.190.309	457.645
Cộng	10.250.025.914	5.995.574.611
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	6.896.729.775	7.528.625.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	565.351.151
Cộng	6.896.729.775	8.093.976.486
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	844.752.809	4.037.851.552
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	844.752.809	4.037.851.552

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.817.768	10.291.988.519
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính	207.253.851	231.944.952
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.182.563.917	10.060.043.567
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	285	686
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	285	686

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2016. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2016.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Chi phí thuê thầu phụ Trả tiền thuê thầu phụ	220.005.093 4.900.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Trả trước người bán	2.533.383.117
2 Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(7.729.304.732)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Số tiền
1 Lê Quang Thế	Chủ tịch Hội đồng quản trị	147.141.224
2 Phạm Hữu Lạc	Thành viên Hội đồng quản trị	148.962.824
3 Đinh Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	125.002.390
4 Nguyễn Văn Thạc	Thành viên Hội đồng quản trị	123.967.390
5 Chu Quang Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	120.961.186
6 Trần Nhỏ Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	6.000.000
7 Hoàng Đình Trí	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000
8 Sầm Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	107.558.458
9 Đào Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	54.053.806
10 Lê Tiến Luận	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
Tổng cộng		863.647.278

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
90.830.222.660	45.437.733.256	136.267.955.916

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Trung	Miền Bắc, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
53.240.196.299	83.027.759.617	136.267.955.916

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Lạc

